

22 Tháng Ba 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn



Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,194.43	0.03	1.65	68.29
HNX	274.84	-1.03	15.49	170.01
UPCOM	81.28	-0.25	6.15	63.04
MSCI EM	1,336.84	-0.78	-4.35	66.43
NIKKEI	29,174.15	-2.07	-3.26	76.25
HANG SENG	28,885.34	-0.36	-4.73	26.66
KOSPI	3,035.46	-0.13	-1.44	93.82
FTSE	6,686.82	-0.33	1.13	28.82
S&P 500	3,913.10	-0.06	0.94	69.77
NASDAQ	13,215.24	0.76	-2.35	92.10

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	18.41	2.50	13.70
SET INDEX	36.55	1.72	4.33
JCI INDEX	33.47	1.63	4.14
PCOMP INDEX	28.71	1.57	6.15

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-100
5 năm	1.12	-2	6	-97
10 năm	2.44	-2	20	-40

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,080	-0.07	-0.28	2.05
US\$/KRW	1,128	0.24	-1.61	12.26
US\$/JPY	109	0.19	-3.30	2.36
US\$/EUR	0.84	0.06	2.19	-9.87
US\$/GBP	0.72	0.06	1.45	-16.72
US\$/SGD	1.34	0.07	-1.45	8.92

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	628	597	323
HNX	98	96	40
UPCOM	61	46	20

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Dòng tiền phân hóa vào nhóm Mid cap & Pennies.

VN-Index mở phiên ngày hôm nay chạm mốc 1.200 điểm, tuy nhiên đã nhanh chóng chuyển sang xu hướng giằng co khi chạm ngưỡng lịch sử này. Bên cạnh đó, dòng tiền có xu hướng tập trung vào nhóm Mid cap & Pennies khi giá trị giao dịch của nhóm này (~9.000 tỷ đồng) cao hơn nhóm VN-30 (~6.600 tỷ đồng). Kết phiên VN-Index đóng cửa tại 1.194,4 điểm, tăng 0,3 điểm, tương ứng +0,03% so với phiên giao dịch ngày hôm trước. Thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 15.792 đồng, HNX: 2.445 tỷ đồng, UPCOM: 1.361 tỷ đồng.

Phiên giao dịch ghi nhận diễn biến khá trái chiều trong 2 nhóm ngành vốn hóa lớn nhất là Ngân hàng và Bất động sản. Nhóm Ngân hàng với VCB (+3,0%) và CTG (+1,6%) có mức tăng ấn tượng trong khi các mã khác trong ngành điều chỉnh giảm. Tương tự với nhóm Bất động sản khi VHM (+1,5%), NVL (+2,3%) là các cổ phiếu có phiên giao dịch tích cực, các cổ phiếu cùng ngành đa số điều chỉnh giảm.

Khối ngoại tiếp tục bán ròng 451 tỷ đồng, trong đó VNM, CTG, HPG bị bán mạnh nhất.

Phiên giao dịch gần như đi ngang khiến các chỉ số kỹ thuật của VN-Index chưa được cải thiện nhiều. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset hiện đã quay về mức +4, thể hiện trạng thái KHẢ QUAN trong ngắn hạn.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	4	KHẢ QUAN
VN30	4	KHẢ QUAN
VN30F1M	-2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	2	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	2	TRUNG TÍNH
Kospi	2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	-2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	0	TRUNG TÍNH
Dow Jones	2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

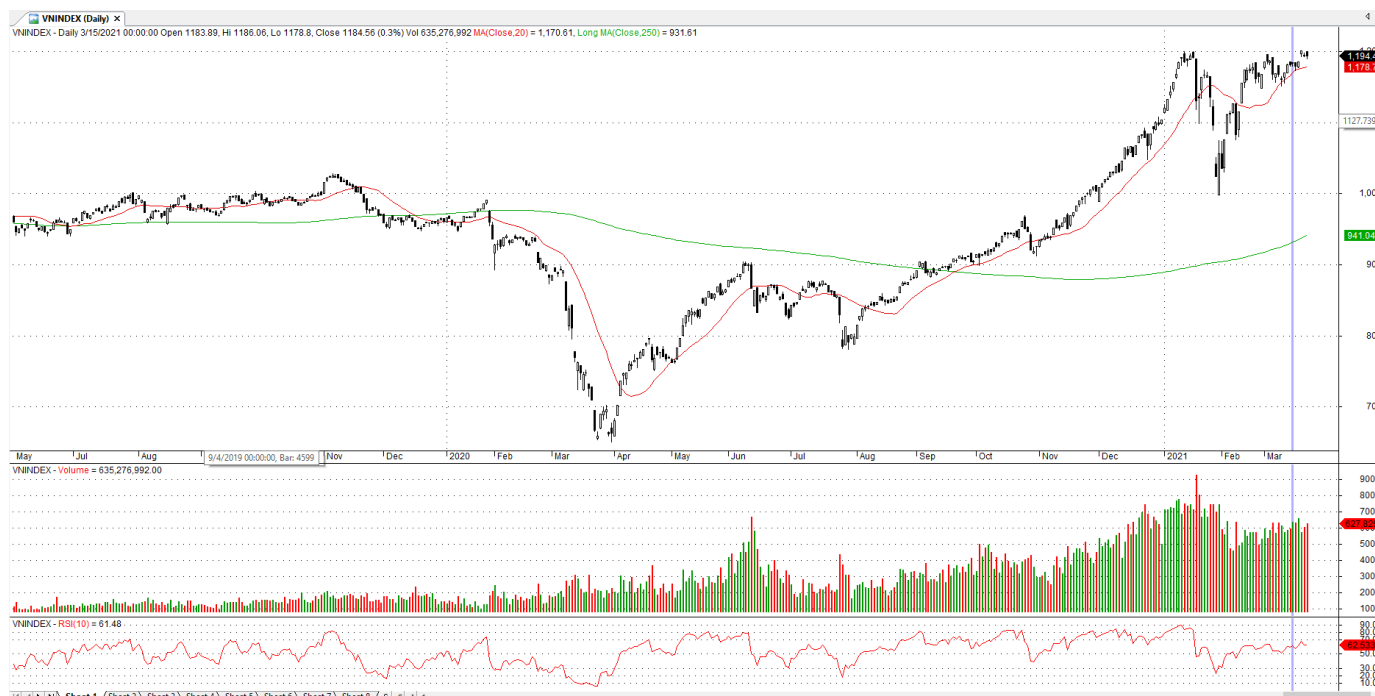
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	4	KHẢ QUAN
VN30	4	KHẢ QUAN
VN30F1M	-2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (22/03/2021)	Kháng cự 1	1.200
Xu hướng ngắn hạn (1 – 4 tuần)	Kháng cự 2	1.300
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.100
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.000

VN-Index chạm ngưỡng lịch sử 1.200 điểm và thể hiện xu hướng thường thấy như những lần trước: đi ngang

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

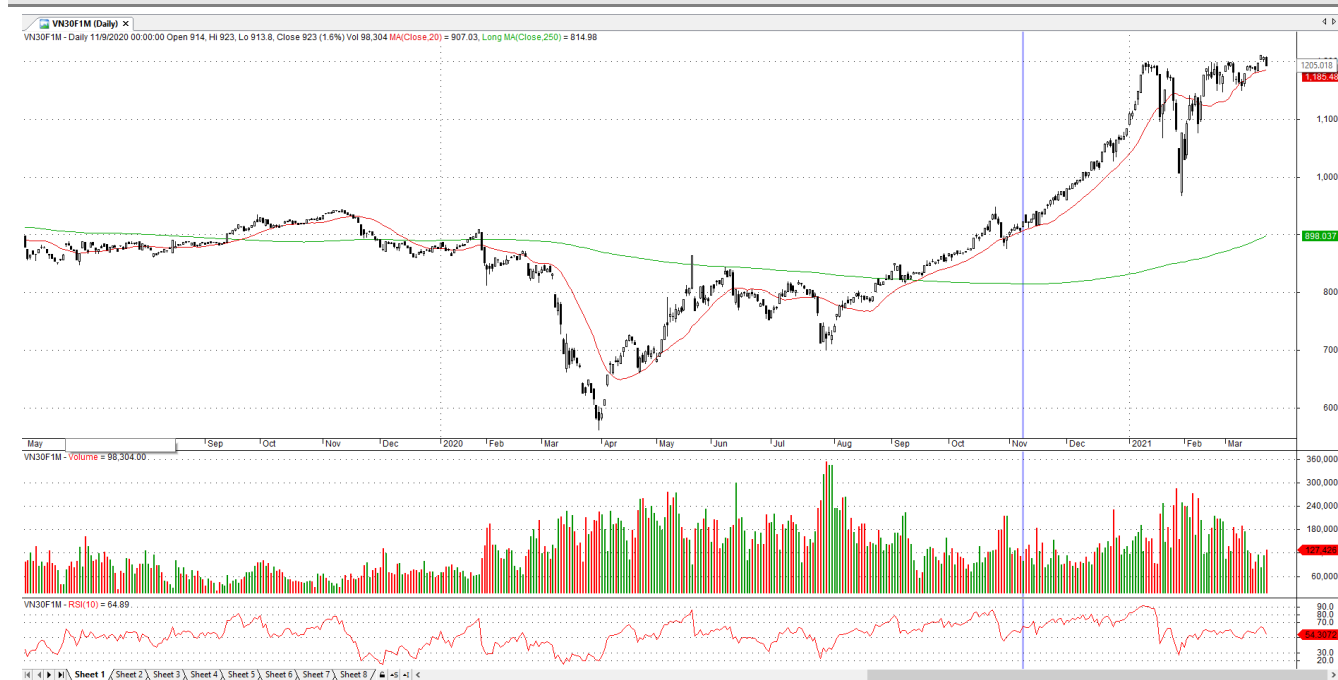
CẬP NHẬT PHẢI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (22/03/2021)	1.192	Kháng cự 1	1.200
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2	1.300
VN30 – đóng cửa	1.198	Hỗ trợ 1	1.100
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-6.1	Hỗ trợ 2	1.000

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart ngày)	-2	TRUNG TÍNH

VN30F1M có phiên giao dịch tiêu cực khi xu hướng giảm trong ngày là chủ đạo, chart 15 phút và 60 phút đều thể hiện xu hướng tiêu cực.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	16.7	3,585,485	0	TRUNG TÍNH	3,703	12.0	1.0
ACB	33.4	10,682,605	-2	TRUNG TÍNH	72,196	9.4	2.0
ASM	16.5	3,498,760	2	TRUNG TÍNH	4,271	8.6	0.9
BCG	16	2,399,550	1	TRUNG TÍNH	3,255	10.8	1.5
BID	44.65	2,347,380	4	KHẢ QUAN	179,583	25.7	2.4
BSR	16.8	17,060,550	0	TRUNG TÍNH	52,088	18.7	1.5
BVH	62.2	792,470	7	KHẢ QUAN	46,172	29.8	2.3
CEO	12.1	5,374,595	-2	TRUNG TÍNH	3,114	#N/A N/A	1.1
CII	24.4	2,649,785	7	KHẢ QUAN	5,828	23.7	1.2
CTD	76	916,510	-2	TRUNG TÍNH	5,646	13.2	0.7
CTG	41.1	10,854,015	5	KHẢ QUAN	153,032	11.2	1.8
CTR	98.3	522,725	-4	TIÊU CỰC	7,056	38.3	7.8
DBC	60.5	2,486,570	2	TRUNG TÍNH	6,338	4.4	1.5
DCM	17.05	4,839,300	0	TRUNG TÍNH	9,026	16.6	1.4
DGC	69.4	861,850	-5	TIÊU CỰC	10,324	12.1	2.6
DGW	125.4	358,415	-2	TRUNG TÍNH	5,392	21.2	4.7
DIG	32.25	4,745,375	4	KHẢ QUAN	10,157	15.4	2.1
DPM	19.5	3,037,640	4	KHẢ QUAN	7,631	11.7	0.9
DRC	29.7	2,058,060	6	KHẢ QUAN	3,528	13.8	2.1
DXG	24.65	8,096,350	0	TRUNG TÍNH	12,776	#N/A N/A	2.1
FCN	14.75	3,679,545	0	TRUNG TÍNH	1,850	15.6	0.8
FLC	8.58	22,352,460	7	KHẢ QUAN	6,092	38.1	0.6
FPT	78.7	2,248,180	-2	TRUNG TÍNH	61,693	17.4	3.9
FRT	30.25	1,764,865	4	KHẢ QUAN	2,389	96.7	2.0
GAS	90.5	953,245	-6	TIÊU CỰC	173,212	22.4	3.6
GEX	23.35	6,059,540	4	KHẢ QUAN	11,254	14.0	1.6
GIL	69.3	547,940	-2	TRUNG TÍNH	2,494	6.0	1.9
GMD	34.6	2,334,170	7	KHẢ QUAN	10,428	30.5	1.8
GTN	24.15	1,637,590	-4	TIÊU CỰC	6,038	59.1	2.3
GVR	29.7	4,182,400	2	TRUNG TÍNH	118,800	27.7	2.5
HAG	5.26	7,310,110	5	KHẢ QUAN	4,878	#N/A N/A	0.8
HAH	25.25	1,856,800	-2	TRUNG TÍNH	1,197	9.2	1.1
HAP	16.25	2,589,480	5	KHẢ QUAN	901	22.2	1.3
HBC	18.35	7,500,245	-4	TIÊU CỰC	4,237	56.9	1.2
HCM	32.05	4,348,415	2	TRUNG TÍNH	9,777	18.4	2.2
HDB	26.95	4,616,970	2	TRUNG TÍNH	42,952	10.1	1.9
HDC	45.7	1,196,540	3	TRUNG TÍNH	3,040	13.1	2.7
HDG	47.6	1,879,475	4	KHẢ QUAN	7,343	7.6	2.3
HNG	12.15	10,058,395	0	TRUNG TÍNH	13,469	626.9	1.6
HPG	46.75	19,085,960	0	TRUNG TÍNH	154,896	11.5	2.6
HQC	3.16	16,561,590	0	TRUNG TÍNH	1,506	156.9	0.3
HSG	28.75	8,868,350	-2	TRUNG TÍNH	12,774	8.5	1.8
HUT	6	6,860,345	-4	TIÊU CỰC	1,612	#N/A N/A	0.5
HVN	33.5	1,707,680	4	KHẢ QUAN	47,513	#N/A N/A	7.4
IDC	37.5	3,463,625	-6	TIÊU CỰC	11,250	37.3	3.1
IJC	32.85	8,190,730	5	KHẢ QUAN	7,132	12.8	2.2
ITA	6.95	10,121,115	2	TRUNG TÍNH	6,521	37.5	0.6
KBC	41.4	4,912,875	4	KHẢ QUAN	19,448	113.9	2.0
KDC	52	1,233,315	3	TRUNG TÍNH	11,895	52.2	2.1
KDH	32	1,720,835	2	TRUNG TÍNH	17,882	15.7	2.2
KSB	35.7	2,081,120	5	KHẢ QUAN	2,379	8.5	1.5
LCG	15.75	5,688,270	-6	TIÊU CỰC	1,815	5.8	1.0

LDG	8	6,492,510	6	KHẢ QUAN	1,916	160.0	0.6
LPB	16.3	12,241,785	0	TRUNG TÍNH	17,517	9.4	1.2
MBB	28.65	17,831,370	-2	TRUNG TÍNH	80,184	9.7	1.7
MBS	23.2	2,066,765	-4	TIÊU CỰC	3,812	14.2	1.9
MSN	88.1	1,117,415	-2	TRUNG TÍNH	103,490	83.6	6.5
MWG	131.9	820,675	-4	TIÊU CỰC	61,482	15.2	3.9
NKG	23.15	6,497,455	6	KHẢ QUAN	3,982	13.6	1.3
NLG	35.5	1,583,545	0	TRUNG TÍNH	9,772	11.4	1.7
NVB	15.1	5,928,150	-4	TIÊU CỰC	6,143	5,068.3	1.4
NVL	80.8	2,274,880	-4	TIÊU CỰC	85,967	20.3	3.1
OIL	14.7	2,939,720	-4	TIÊU CỰC	15,203	65.9	1.6
PDR	67.5	3,537,085	2	TRUNG TÍNH	26,741	22.8	5.2
PET	24.25	2,835,100	0	TRUNG TÍNH	2,027	15.1	1.3
PHR	62.2	875,375	2	TRUNG TÍNH	8,428	7.8	2.6
PLX	56	3,509,380	-6	TIÊU CỰC	68,254	88.7	3.2
POW	13.55	17,077,130	0	TRUNG TÍNH	31,732	14.5	1.1
PVD	23.45	10,415,345	-6	TIÊU CỰC	9,875	82.4	0.7
PVM	26.3	2,105,305	-2	TRUNG TÍNH	1,016	20.4	2.2
PVS	23.8	13,578,235	-4	TIÊU CỰC	11,376	17.5	0.9
PVT	17.85	4,674,480	0	TRUNG TÍNH	5,777	9.1	1.2
REE	56.5	874,890	-1	TRUNG TÍNH	17,461	10.8	1.5
ROS	4.3	17,490,950	7	KHẢ QUAN	2,441	1,433.3	0.4
S99	27	1,960,710	-7	TIÊU CỰC	1,416	8.7	1.8
SBT	23.5	4,358,040	0	TRUNG TÍNH	14,503	24.8	1.9
SCR	9	4,350,270	1	TRUNG TÍNH	3,297	18.5	0.7
SHB	19.2	32,917,076	4	KHẢ QUAN	33,610	12.2	1.4
SHS	28.8	7,842,675	4	KHẢ QUAN	5,969	7.9	1.9
SSI	33.4	11,469,750	-2	TRUNG TÍNH	21,572	16.0	2.0
STB	19.2	23,566,764	0	TRUNG TÍNH	34,630	12.9	1.2
SZC	40.6	977,640	-6	TIÊU CỰC	4,060	21.8	3.2
TCB	41.3	12,376,405	4	KHẢ QUAN	144,753	11.7	2.0
TCH	23.2	4,904,530	2	TRUNG TÍNH	8,687	9.0	1.7
TDC	23.1	1,656,610	-4	TIÊU CỰC	2,310	13.9	1.9
TNG	24.4	2,728,365	-2	TRUNG TÍNH	1,941	11.6	1.6
TPB	28.8	4,695,150	-2	TRUNG TÍNH	29,712	8.2	1.8
VCB	97	1,254,480	-2	TRUNG TÍNH	359,761	19.5	3.6
VCI	66.5	1,241,280	6	KHẢ QUAN	11,012	14.3	2.4
VGt	19.7	2,220,450	0	TRUNG TÍNH	9,850	35.0	1.6
VHC	41.45	1,200,635	-5	TIÊU CỰC	7,542	10.7	1.5
VHM	99.3	2,267,905	-6	TIÊU CỰC	326,649	11.7	3.8
VIC	107.3	1,257,085	2	TRUNG TÍNH	362,935	68.4	4.6
VIX	35.6	7,243,740	-5	TIÊU CỰC	4,547	13.8	2.6
VJC	132.7	638,900	-6	TIÊU CỰC	69,513	1,004.7	4.6
VND	30.4	5,271,750	4	KHẢ QUAN	6,381	9.1	1.7
VNM	100.8	3,122,710	-2	TRUNG TÍNH	210,668	21.1	6.7
VPB	44.9	5,497,775	2	TRUNG TÍNH	110,218	10.5	2.1
VPI	35.5	1,384,790	-2	TRUNG TÍNH	7,100	23.1	2.6
VRE	34.6	4,772,215	-2	TRUNG TÍNH	78,622	33.0	2.7

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Lãi suất cao gần gấp đôi Mỹ, trái phiếu Trung Quốc hút vốn ngoại

Dù căng thẳng giữa Mỹ và Trung Quốc vẫn chưa có dấu hiệu kết thúc, các nhà đầu tư Mỹ vẫn nằm trong nhóm nhà đầu tư nước ngoài quan tâm tới Trung Quốc, đặc biệt là thị trường trái phiếu. Theo CNBC, trái phiếu chính phủ Trung Quốc tiếp tục thu hút nhà đầu tư ngoại, với lợi suất trái phiếu kỳ hạn 10 năm đang ở mức trên 3,2%. Ngược lại, trái phiếu chính phủ Mỹ 10 năm hiện có mức lợi suất chỉ 1,7%. Chênh lệch lợi suất lớn khiến các nhà đầu tư Mỹ đổ xô vào trái phiếu Trung Quốc để kiếm lời. "Các nhà đầu tư Mỹ đang rất quan tâm tới thị trường Trung Quốc. Đặc biệt là thị trường trái phiếu với lợi suất tăng", Tao Wang, nhà kinh tế trưởng khu vực châu Á tại UBS, cho biết tại một sự kiện tài chính tuần trước. Bà Wang cho biết, trong khi "trái phiếu Trung Quốc có lợi suất cao và ổn định", trái phiếu của một số quốc gia khác có lãi suất âm khi chính phủ vẫn đang áp dụng các biện pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Hiện tại, không có dữ liệu cụ thể về giá trị nắm giữ của các nhà đầu tư Mỹ. Tuy nhiên, theo Reuters, tính tới cuối tháng 2, nhà đầu tư ngoại nắm giữ khoảng 3,5% trái phiếu bằng đồng Nhân dân tệ. Trong đó, khối ngoại hiện nắm giữ khoảng 10,5% trái phiếu chính phủ Trung Quốc. Dữ liệu từ Wind Information cho thấy chỉ trong 2 năm, giá trị trái phiếu chính phủ Trung Quốc trong tay các nhà đầu tư nước ngoài đã tăng gần gấp đôi lên hơn 2.000 tỷ Nhân dân tệ (307,7 tỷ USD).

Sắp khởi công dự án LNG hơn 3 tỷ USD ở Long An

Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc vừa có chuyến thăm cảng quốc tế Long An và khảo sát vị trí xây dựng nhà máy điện LNG Long An I và II tại khu dịch vụ công nghiệp Đông Nam Á, thuộc cảng quốc tế Long An, tại huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Người đứng đầu Chính phủ đánh giá cao việc chuẩn bị mặt bằng, khởi công xây dựng nhà máy điện LNG Long An I và II. Thủ tướng cho rằng sự điều phối và hợp tác chặt chẽ giữa nhà đầu tư, địa phương và bộ ngành liên quan đã thúc đẩy quá trình triển khai xây dựng nhà máy điện LNG Long An I và II đúng tiến độ yêu cầu. Dự án cũng vừa được trao quyết định chủ trương đầu tư và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư để chuẩn bị khởi công. Nhà máy điện LNG Long An I và II có diện tích 90ha với tổng mức đầu tư 3,13 tỷ USD do Công ty VinaCapital GS Energy Pte. Ltd làm chủ đầu. Dự án có công suất dự kiến 3.000 MW, gồm hai nhà máy tuabin khí chu trình hỗn hợp, công suất mỗi nhà máy 1.500 MW. Dự án nhà máy điện Long An I và II được phê duyệt quy hoạch từ năm 2016, sử dụng nhiên liệu than nhập khẩu. Tuy nhiên, việc sử dụng than cho phát điện không được người dân và chính quyền địa phương đồng tình do lo ngại ô nhiễm môi trường. UBND tỉnh Long An đã kiến nghị và được Thủ tướng đồng ý chủ trương điều chỉnh dự án nhà máy điện Long An I và II từ sử dụng nhiên liệu than sang nhiên liệu khí thiên nhiên hóa lỏng. Sau khi thực hiện các bước của dự án, nhà máy điện Long An I sẽ đi vào vận hành vào tháng 12/2025, nhà máy điện Long An II vận hành vào tháng 12/2026. Cả 2 nhà máy dự kiến sẽ đặt ở xã Phước Vĩnh Đông, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

DXG: Tăng lỗ ròng lên gần 500 tỷ đồng sau kiểm toán

Năm 2020, ban lãnh đạo Đất Xanh (DXG) từng kỳ vọng bàn giao và ghi nhận lợi nhuận của khoảng 700 lô đất thuộc đợt mở bán đầu tiên vào tháng 7/2020. Tuy nhiên, do thủ tục pháp lý chậm hơn dự kiến, việc ghi nhận dự án Gem Sky World sẽ bắt đầu trong năm 2021. Ghi nhận tịa BCTC kiểm toán 2020, Tập đoàn Đất Xanh (DXG) tăng mức lỗ ròng thêm 64 tỷ so với báo cáo tự lập. Như vậy, năm 2020 Công ty lỗ ròng gần 496 tỷ đồng. Theo DXG, nguyên nhân dẫn đến chênh lệch lợi nhuận giữa hai báo cáo chủ yếu là do việc tăng các khoản lập dự phòng nợ phải thu từ một số đơn vị trong cùng hệ thống. Chi phí dự phòng thuộc chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kiểm toán ghi nhận gần 87 tỷ đồng trong khi ở báo cáo tự lập chỉ ghi nhận xấp xỉ 39 tỷ đồng.

SMC: nâng mục tiêu lợi nhuận năm 2021 thêm 88%

HĐQT Đầu tư Thương mại SMC (HoSE: SMC) vừa có quyết định điều chỉnh mục tiêu lợi nhuận sau thuế năm 2021 của toàn hệ thống lên 300 tỷ đồng, vẫn thấp hơn con số lãi 316 tỷ đồng năm ngoái. Trước đó công ty sản xuất và phân phối sắt thép này đặt mục tiêu sản lượng bán hàng 1,35 triệu tấn thép các loại, lợi nhuận sau thuế 160 tỷ đồng. Như vậy, kế hoạch mới tăng gần 88% so với con số ban đầu. Năm ngoái, SMC ghi nhận doanh thu 15.536 tỷ đồng, giảm 7%; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 306 tỷ đồng, gấp 3,2 lần năm trước. Theo đó công ty vượt 2% kế hoạch doanh thu và vượt 158% kế hoạch lợi nhuận cả năm.

DIG: chốt quyền chia cổ tức cổ phiếu 2019 tỷ lệ 10%

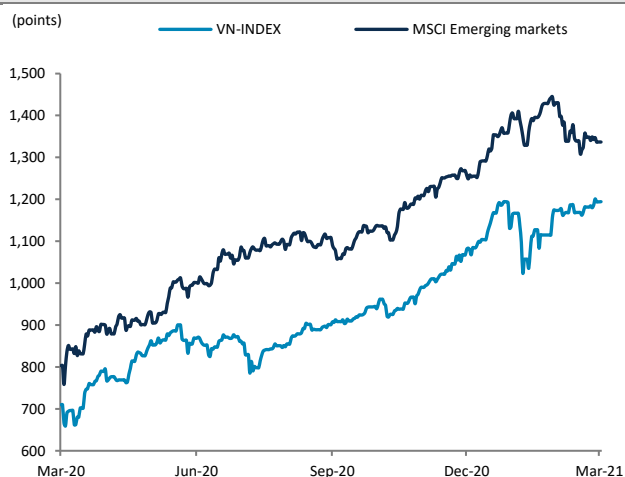
Tổng công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC Corp, HoSE: DIG) thông báo ngày 31/3 ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông thực hiện chia cổ phiếu thưởng tỷ lệ 10%, cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu được nhận thêm 1 cổ phiếu. Theo đó, doanh nghiệp dự kiến phát hành 31,8 triệu cổ phiếu từ nguồn

lợi nhuận sau thuế. Vốn điều lệ dự kiến tăng từ 3.184 tỷ lên 3.502 tỷ đồng. Tính đến cuối năm 2020, doanh nghiệp bất động sản có 1.023 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, 213 tỷ quỹ đầu tư phát triển và 297 tỷ thặng dư vốn cổ phần, trong khi vốn điều lệ là 3.185 tỷ đồng.

GTA: đặt kế hoạch 2021 đi ngang, trả cổ tức tỷ lệ 12%

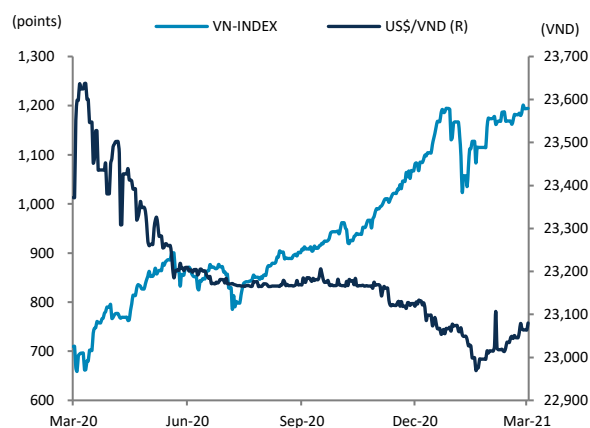
Chế biến gỗ Thuận An (HoSE: GTA) vừa tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên vào ngày 18/03/2021. Cổ đông đã thông qua kế hoạch kinh doanh 2021 với các chỉ tiêu không quá biến động so với thực hiện trong 2020. Cụ thể, tổng doanh thu dự kiến đạt trên 593,6 tỷ đồng (xấp xỉ 2020) và lãi sau thuế tối thiểu 18,9 tỷ đồng (tăng 3%). Về phân phối lợi nhuận, Công ty sẽ trả cổ tức năm 2020 với tỷ lệ 12%/mệnh giá (1 cổ phiếu nhận được 1.200 đồng). Đây cũng là tỷ lệ chia cổ tức dự kiến cho năm 2021. Năm 2020, Gỗ Thuận An đem về 568 tỷ đồng doanh thu thuần, 23 tỷ đồng lãi trước thuế và 18,3 tỷ đồng lãi sau thuế. Công ty đã thực hiện 88% kế hoạch doanh thu và hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận đề ra.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



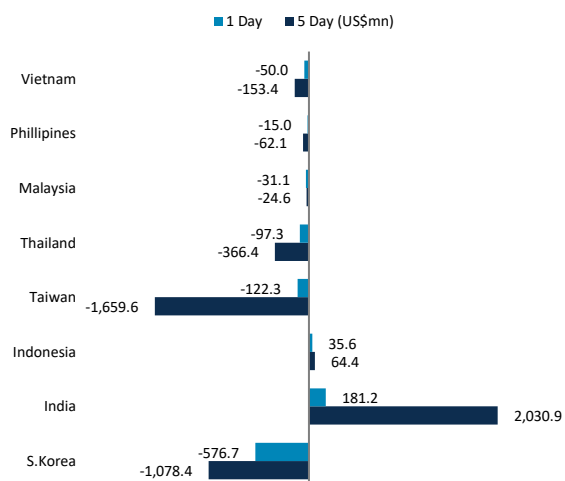
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



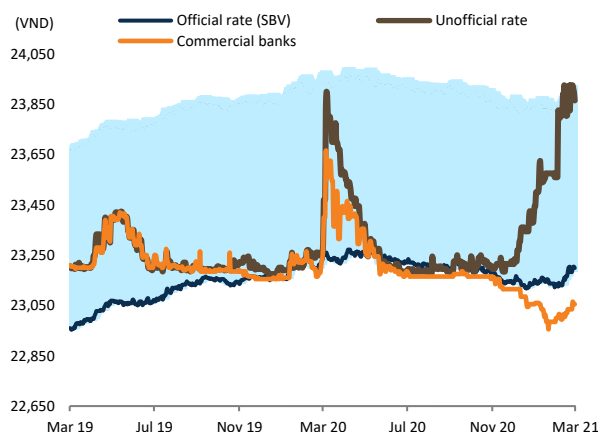
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



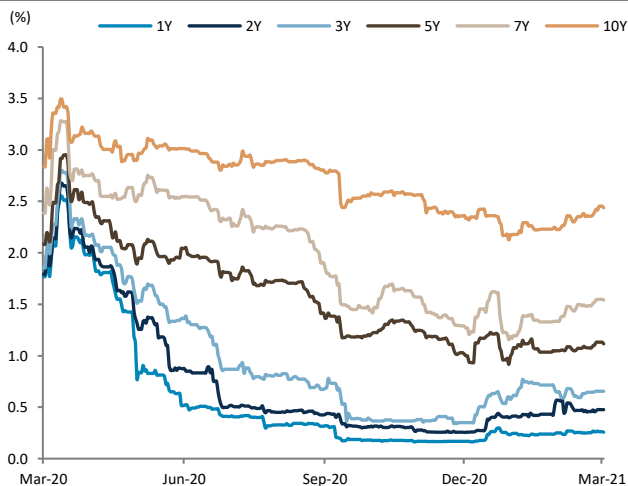
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



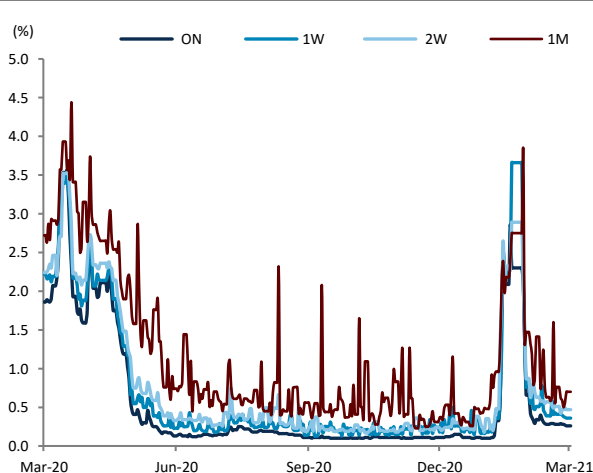
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21		FY20	FY21
VN30 Index	VN30 Index	1,198.54	3,090,306		-0.4	0.6	1.5	77.9	15.4	13.0	2.7	2.3	18.5		17.6	19.3
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	44,650	179,583	17.1	-0.8	3.8	2.1	34.9	18.5	12.2	2.1	1.8	52.2		13.2	16.9
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	62,200	46,172	27.7	2.0	3.5	1.8	79.3	28.4	22.7	2.2	2.0	25.0		8.2	9.5
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	41,100	153,032	27.9	1.6	8.2	11.1	107.6	9.2	8.6	1.5	1.4	7.6		18.1	17.1
CTCP FPT	FPT VN	78,700	61,693	49.0	-1.4	2.9	2.5	89.7	15.6	13.5	3.5	3.1	15.9		25.1	25.8
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	90,500	173,212	2.8	-0.4	-0.7	2.6	56.3	17.0	16.6	3.3	3.1	2.4		19.9	19.3
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	26,950	42,952	16.9	-0.7	1.1	4.5	112.8	7.9	7.0	NA	NA	13.1		19.5	18.7
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	46,750	154,896	30.3	-0.8	0.5	7.7	201.6	9.2	8.3	2.1	1.7	11.4		25.4	23.3
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	32,000	17,882	34.9	-1.4	2.1	-5.6	68.0	14.6	11.1	2.0	1.8	31.8		15.5	17.6
NHTMCP Quân đội	MBB VN	28,650	80,184	23.1	-1.9	-0.9	7.3	107.8	7.9	6.6	1.4	1.2	19.2		20.1	20.1
Tập đoàn Masan	MSN VN	88,100	103,490	32.2	-0.7	-0.5	-6.9	79.1	41.3	22.7	5.1	4.1	81.9		14.6	20.9
CTCP Thế giới di động	MWG VN	131,900	61,482	49.0	-0.8	-0.6	-3.7	70.9	12.4	9.6	3.1	2.6	29.2		27.9	28.7
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	80,800	85,967	6.5	2.3	-1.3	0.0	60.2	21.4	19.9	2.6	2.2	7.7		10.4	9.4
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	67,500	26,741	1.5	-1.5	0.7	4.7	223.9	NA	NA	NA	NA	NA		NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	56,000	68,254	16.5	-0.5	-1.9	-2.1	37.9	21.1	17.1	2.9	2.9	23.3		15.9	17.2
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	84,200	19,144	49.0	-0.5	0.1	-1.1	53.1	15.4	12.2	3.2	2.5	26.0		23.2	24.7
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	13,550	31,732	5.1	1.1	-1.1	5.0	60.2	14.6	12.9	1.1	1.0	13.0		7.5	7.9
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	56,500	17,461	49.0	0.5	2.9	-0.9	89.6	9.8	8.2	1.4	1.2	19.9		14.7	15.3
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	23,500	14,503	7.9	2.2	-1.3	6.8	59.9	NA	NA	NA	NA	NA		NA	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	33,400	21,572	42.5	0.3	0.6	1.7	179.7	14.0	13.9	NA	NA	0.5		13.5	12.8
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	19,200	34,630	9.2	-2.0	1.6	3.2	95.9	13.2	8.0	1.2	1.0	66.0		9.1	13.5
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	41,300	144,753	22.5	-1.7	3.0	7.0	138.0	9.8	8.5	1.6	1.4	15.1		18.2	17.6
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	23,200	8,687	5.5	0.9	2.2	1.8	10.5	NA	NA	NA	NA	NA		NA	NA
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	28,800	29,712	30.0	-0.3	0.3	3.2	60.7	7.6	5.5	1.4	1.2	38.8		23.3	24.1
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	97,000	359,761	23.5	3.0	0.7	-3.6	57.7	17.2	13.8	3.0	2.6	24.7		20.3	21.3
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	99,300	326,649	22.3	1.5	-0.5	-6.1	55.6	10.6	8.8	2.9	2.2	19.8		30.5	28.2
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	107,300	362,935	14.0	-1.0	1.2	-2.2	30.1	47.0	35.2	3.9	3.5	33.5		8.7	11.3
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	132,700	69,513	19.3	1.7	-1.7	0.8	28.8	64.2	22.7	4.2	3.4	182.7		7.6	18.8
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	100,800	210,668	56.5	-0.9	-1.4	-6.2	34.4	19.6	17.9	6.2	5.6	9.3		35.8	35.6
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	44,900	110,218	23.4	-0.7	0.2	9.6	113.3	9.1	7.7	1.7	1.4	19.0		20.4	19.9
CTCP Vincom Retail	VRE VN	34,600	78,622	30.8	1.8	0.4	1.3	69.6	27.2	21.6	2.5	2.3	25.6		9.5	11.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimates

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Biến động giá (%)				P/E(X)*		P/B(X)*		Tăng trưởng EPS (%)*	ROE(%)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21	FY20	FY21
VN-Index	0.38	4,463,692	0.0	0.8	1.7	68.3	18.4	15.1	2.5	2.4	22.0	13.7	17.7
Ô tô và phụ tùng	0.02	8,657	0.8	5.0	7.8	60.1	6.1	5.7	1.1	1.0	24.0	10.9	10.6
Ngân hàng	0.92	1,349,672	0.3	1.4	4.8	70.4	12.8	10.3	1.9	1.7	19.2	18.2	18.7
Xây dựng cơ bản	0.08	178,806	0.1	1.3	5.1	103.8	5.4	4.6	0.4	0.3	NA	5.6	5.6
Dịch vụ thương mại	0.00	4,745	0.2	0.8	2.7	41.2	6.9	5.4	NA	NA	-29.7	11.2	13.1
May mặc và trang sức	-0.03	38,213	-0.2	0.4	6.2	163.1	11.6	9.4	2.3	1.8	-6.0	18.2	18.1
Dịch vụ tiêu dùng	0.00	9,264	0.8	0.9	7.4	40.1	14.2	4.9	NA	NA	NA	3.7	9.8
Dịch vụ tài chính	-0.14	71,867	-0.7	2.3	9.9	158.5	8.8	4.0	NA	NA	49.6	8.3	3.7
Năng lượng	-0.08	87,148	-0.3	-3.0	-1.3	59.1	20.9	16.3	2.5	2.4	-63.3	13.7	14.9
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-0.90	542,229	-0.6	0.1	-4.1	55.2	21.3	15.9	4.5	4.0	-14.1	22.8	23.7
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.00	985	1.5	0.7	12.1	56.7	NA	NA	NA	NA	-39.0	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	-0.10	12,285	-3.0	-6.9	17.4	6.0	7.2	6.3	NA	NA	51.2	24.1	24.2
Bảo hiểm	0.24	53,138	1.7	3.9	2.1	72.7	25.3	20.3	1.9	1.8	28.7	7.6	8.7
Nguyên vật liệu	-0.74	387,377	-0.7	0.6	8.9	191.6	14.2	14.0	1.8	0.9	62.0	15.8	14.5
Giải trí và truyền thông	-0.01	1,226	-2.0	-1.5	-4.3	-25.3	NA	NA	NA	NA	-61.6	NA	NA
Dược phẩm	-0.03	35,400	-0.3	-0.3	2.4	36.6	NA	NA	NA	NA	11.8	NA	NA
Bất động sản	0.87	1,081,043	0.3	1.1	-2.1	58.5	9.3	8.2	1.7	1.6	-31.1	9.7	9.8
Bán lẻ	-0.14	69,964	-0.7	-0.6	-3.0	72.5	23.4	18.1	2.7	2.2	-3.2	14.6	15.0
Phần mềm và dịch vụ	-0.24	66,225	-1.3	-2.5	3.3	89.7	11.5	8.9	2.7	2.3	10.1	24.9	25.7
Thiết bị và phần cứng	0.05	5,392	3.6	-1.3	34.5	543.1	14.5	12.5	3.2	2.8	48.6	23.3	24.0
Dịch vụ viễn thông	-0.01	1,147	-3.1	-3.7	-5.5	269.0	14.3	11.5	3.7	2.9	14.2	27.1	26.8
Vận tải	0.63	181,040	1.4	2.7	7.6	54.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	-0.08	262,859	-0.1	-2.0	2.8	49.6	27.6	10.6	5.2	4.2	-28.8	-20.4	10.8

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimate

Bảng 3: Các cổ phiếu tác động VN-Index

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	97,000	2.97	1,902,000	2.77
VHM VN	99,300	1.53	1,576,700	1.32
CTG VN	41,100	1.61	20,682,100	0.65
NVL VN	80,800	2.28	1,122,300	0.51
VRE VN	34,600	1.76	4,091,000	0.36
VJC VN	132,700	1.69	507,300	0.31
BVH VN	62,200	1.97	1,133,700	0.24
GMD VN	34,600	5.01	5,846,400	0.13
LGC VN	68,500	3.79	1,700	0.13
FLC VN	8,580	6.98	45,886,600	0.11

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	107,300	-1.01	973,900	-0.99
TCB VN	41,300	-1.67	10,554,500	-0.65
VNM VN	100,800	-0.88	3,416,300	-0.50
MBB VN	28,650	-1.88	15,628,700	-0.41
BID VN	44,650	-0.78	2,562,800	-0.38
HPG VN	46,750	-0.85	11,047,900	-0.35
GVR VN	29,700	-1.00	3,121,400	-0.32
ACB VN	33,400	-1.18	8,706,000	-0.23
FPT VN	78,700	-1.38	2,084,800	-0.23
GAS VN	90,500	-0.44	510,900	-0.20

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.